

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

Báo cáo tài chính hợp nhất

1 Quý IV năm 2019 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 72

102
10/11/2023
10/11/2023
10/11/2023

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (“Ngân hàng” hoặc “VPBank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100233583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993, sửa đổi lần thứ 41 ngày 27 tháng 11 năm 2018. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 12 tháng 8 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; đầu tư chứng khoán, trái phiếu; cung cấp dịch vụ thanh toán, ví điện tử; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; dịch vụ quản lý tài sản; cấp tín dụng dưới hình thức tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 25.299.680 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 25.299.680 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, sáu mươi mốt (61) chi nhánh, một trăm sáu mươi sáu (166) phòng giao dịch trên cả nước và hai (2) công ty con.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Ngô Chí Dũng	Chủ tịch
Ông Bùi Hải Quân	Phó Chủ tịch
Ông Lô Bằng Giang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Hào	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Đức Vinh	Thành viên



Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Ngô Phương Chí	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Thành viên chuyên trách
Bà Trịnh Thị Thanh Hằng	Thành viên chuyên trách
Bà Kim Ly Huyền	Thành viên chuyên trách
	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019
Ông Vũ Hồng Cao	Thành viên
	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Đức Vinh	Tổng Giám đốc
Bà Lưu Thị Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Ngọc Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Bà Dương Thị Thu Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Fung Kai Jin	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Phú Khôi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kosaraju Kiran Babu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Nho	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phùng Duy Khương	Phó Tổng Giám đốc
	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 1 năm 2019

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất là Ông Ngô Chí Dũng - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Đức Vinh - Tổng Giám đốc được Ông Ngô Chí Dũng ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo Văn bản Ủy quyền số 09/2012/UQ-CT ngày 5 tháng 7 năm 2012.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	2.459.321	1.855.473
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	3.454.138	10.828.571
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác		20.097.552	16.571.491
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	7.1	15.482.985	15.337.628
Cấp tín dụng cho các TCTD khác	7.2	4.614.567	1.233.863
Chứng khoán kinh doanh	8	1.566.592	4.202.413
Chứng khoán kinh doanh		1.571.141	4.240.742
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(4.549)	(38.329)
Cho vay khách hàng		253.099.865	218.395.223
Cho vay khách hàng	10	257.183.959	221.961.996
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(4.084.094)	(3.566.773)
Chứng khoán đầu tư		68.729.363	51.926.416
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	67.786.907	49.417.157
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	1.094.329	3.564.933
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12.3	(151.873)	(1.055.674)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	174.134	190.654
Đầu tư dài hạn khác		238.602	227.602
Dự phòng đầu tư dài hạn		(64.468)	(36.948)
Tài sản cố định		1.922.972	1.963.096
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>14.1</i>	<i>1.342.690</i>	<i>1.385.572</i>
Nguyên giá		2.380.109	2.211.225
Hao mòn		(1.037.419)	(825.653)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>14.2</i>	<i>580.282</i>	<i>577.524</i>
Nguyên giá		1.102.483	959.289
Hao mòn		(522.201)	(381.765)
Tài sản Cố khác		25.709.899	17.357.782
Các khoản phải thu	15.1	16.925.459	10.482.282
Các khoản lãi, phí phải thu	15.2	6.032.377	4.427.765
Tài sản Cố khác	15.3	2.780.706	2.473.219
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Cố nội bảng khác	15.4	(28.643)	(25.484)
TỔNG TÀI SẢN		377.213.836	323.291.119




BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

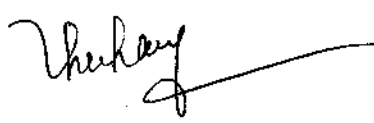
	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	16	19.492	3.781.343
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng khác		50.867.989	54.231.451
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	17.1	12.144.371	21.145.194
Vay các tổ chức tài chính ("TCTC"), tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	17.2	38.723.618	33.086.257
Tiền gửi của khách hàng	18	213.949.567	170.850.871
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	9	45.670	18.571
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	19	291.823	329.649
Phát hành giấy tờ có giá	20	57.599.723	48.658.036
Các khoản nợ khác		12.222.063	10.671.129
Các khoản lãi, phí phải trả	21.1	7.911.819	5.262.931
Các khoản phải trả và công nợ khác	21.2	4.310.244	5.408.198
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		334.996.327	288.541.050
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn điều lệ		25.299.680	25.299.680
Thặng dư vốn cổ phần		692.720	1.289.001
Cổ phiếu quỹ		(2.696.030)	(2.491.721)
Các quỹ của tổ chức tín dụng		7.108.571	5.465.879
Lợi nhuận chưa phân phối		11.812.568	5.187.230
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	23	42.217.509	34.750.069
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		377.213.836	323.291.119

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12	Ngày 31 tháng 12
	năm 2019	năm 2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	25.262	20.626
Cam kết giao dịch hối đoái	101.257.412	66.626.741
- Cam kết mua ngoại tệ	1.577.709	1.583.073
- Cam kết bán ngoại tệ	1.716.899	1.582.743
- Cam kết giao dịch hoán đổi	97.962.804	† 63.460.925
Cam kết cho vay không hủy ngang	-	1.860
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	22.201.501	14.799.169
Bảo lãnh khác	16.745.678	13.860.017
Các cam kết khác	140.437.112	111.197.304
38	280.666.965	206.505.717

Người lập: 



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:



Bà Lê Hoàng Khánh An
Giám đốc Tài chính



Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 1 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Quý IV năm 2019 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		
	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng	
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	13.237.012	10.599.636	49.696.668	40.280.214
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	26	(5.172.944)	(4.086.985)	(19.204.324)	(15.578.639)
Thu nhập lãi thuần		8.064.068	6.512.651	30.492.344	24.701.575
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.719.121	1.144.191	5.665.581	3.818.797
Chi phí hoạt động dịch vụ		(691.550)	(535.732)	(2.695.847)	(2.206.301)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	27	1.027.571	608.459	2.969.734	1.612.496
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28	(99.483)	(355.000)	(216.879)	(103.750)
Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	29	83.178	(16.077)	284.846	(56.821)
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	30	327.077	(16.976)	803.159	250.057
Thu nhập từ hoạt động khác		848.680	2.430.819	2.682.220	5.363.874
Chi phí cho hoạt động khác		(229.096)	(190.410)	(662.554)	(682.613)
Lãi thuần từ hoạt động khác	31	619.584	2.240.409	2.019.666	4.681.261
Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	32	-	-	2.635	845
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		10.021.995	8.973.466	36.355.505	31.085.663
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	33	(3.192.210)	(2.841.032)	(12.334.010)	(10.633.924)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		6.829.785	6.132.434	24.021.495	20.451.739
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	34	(3.694.933)	(3.058.897)	(13.687.625)	(11.253.231)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		3.134.852	3.073.537	10.333.870	9.198.508
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(620.576)	(618.114)	(2.065.840)	(1.842.940)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	22	(620.576)	(618.114)	(2.065.840)	(1.842.940)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		2.514.276	2.455.423	8.268.030	7.355.568
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	24			3.379	3.025

Người lập: 

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
 Kế toán Trưởng

Bà Lê Hoàng Khánh An
 Giám đốc Tài chính


 Ông Nguyễn Đức Vinh
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
 Ngày 18 tháng 1 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Năm 2018 Triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		48.225.721	39.792.502
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(16.615.034)	(15.399.517)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		2.914.406	1.511.310
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		705.162	225.811
Thu nhập khác		141.416	2.589.855
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		1.864.822	2.092.678
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(11.806.925)	(10.616.997)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	22	(2.265.253)	(1.810.679)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động		23.164.315	18.384.963
Những thay đổi về tài sản hoạt động		(72.831.857)	(52.747.010)
Các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác		(3.380.704)	1.068.172
Các khoản về kinh doanh chứng khoán		(16.390.678)	(2.149.369)
Các khoản cho vay khách hàng		(31.652.444)	(38.593.215)
Nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(14.369.777)	(10.676.250)
Thay đổi khác về tài sản hoạt động		(7.038.254)	(2.396.348)
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động		46.498.907	43.048.366
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		(3.761.851)	3.755.329
Các khoản tiền gửi, tiền vay từ các TCTC, TCTD khác		(3.363.462)	16.167.602
Tiền gửi của khách hàng		43.098.696	37.300.059
Phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		11.556.687	(14.946.570)
Vốn tài trợ, ủy thác, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		(37.826)	872
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		27.099	(141.898)
Thay đổi khác về công nợ hoạt động		(1.020.436)	912.972
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(3.168.635)	8.686.319

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

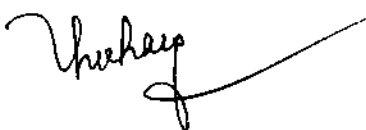
	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Năm 2018 Triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(46.957)	(118.535)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		14.319	453
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		(11.000)	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		2.635	845
Lưu chuyển tiền sử dụng vào hoạt động đầu tư		(41.003)	(117.237)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu		-	336.951
Cổ tức trả cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	(146.439)
Tiền chi thanh toán GTCG dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		(2.615.000)	(2.500.000)
Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		(1.110.590)	(2.491.721)
Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		310.000	-
Lưu chuyển tiền sử dụng vào hoạt động tài chính		(3.415.590)	(4.801.209)
Lưu chuyển tiền thuận trong năm		(6.625.228)	3.767.873
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		28.021.672	24.253.799
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	35	21.396.444	28.021.672

CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TRỌNG YẾU TRONG NĂM

Phát hành cổ phiếu thưởng từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ đầu tư phát triển và thặng dư vốn cổ phần	-	4.731.795
Tăng vốn từ lợi nhuận để lại	-	4.524.704

Người lập: 

Người kiểm soát:



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng



Bà Lê Hoàng Khánh An
Giám đốc Tài chính



Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 1 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (“Ngân hàng” hoặc là “VPBank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100233583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993, sửa đổi lần thứ 41 ngày 27 tháng 11 năm 2018. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 12 tháng 8 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; đầu tư chứng khoán, trái phiếu; cung cấp dịch vụ thanh toán, ví điện tử; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; dịch vụ quản lý tài sản; cấp tín dụng dưới hình thức tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 25.299.680 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 25.299.680 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, sáu mươi một (61) chi nhánh, một trăm sáu mươi sáu (166) phòng giao dịch trên cả nước và hai (2) công ty con.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có hai (2) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	% sở hữu
Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (“VPB AMC”)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105837483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp thay đổi lần gần nhất ngày 28 tháng 12 năm 2016	Quản lý nợ và khai thác tài sản	115 tỷ đồng Việt Nam	100%
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (“VPB FC”)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0102180545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp thay đổi gần nhất ngày 17 tháng 10 năm 2018	Hoạt động dịch vụ tài chính khác	7.328 tỷ đồng Việt Nam	100%

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 27.082 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 27.429 nhân viên).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND") và được làm tròn đến hàng triệu gần nhất ("Triệu VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.4 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát công ty con.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Ngân hàng và các công ty con sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất này được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 trừ thay đổi sau:

Thông tư số 48/2019/TT-BTC hướng dẫn về việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp ("Thông tư 48/2019/TT-BTC").

Ngày 8 tháng 8 năm 2019, Bộ tài chính ban hành Thông tư số 48/2019/TT-BTC quy định về nguyên tắc trong việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng. Theo đó, Thông tư hướng dẫn phương pháp trích lập, thời điểm, mức trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng.

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2019 và áp dụng từ năm tài chính 2019, thay thế cho Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009, Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 3 năm 2011 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 *Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác*

Các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm cuối năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09").

Theo đó, Ngân hàng và các công ty con trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh số 4.5*.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng và các công ty con không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác.

4.4 *Cho vay khách hàng*

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong *Thuyết minh số 4.5*.

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác*

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 11. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)*

Nhóm nợ		Mô tả	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. 	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

Nhóm nợ		Mô tả	Tỷ lệ dự phòng
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng và các công ty con mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng và các công ty con phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng và các công ty con tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng và các công ty con thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng và các công ty con.

Đối với các khoản cho vay trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, Ngân hàng và các công ty con được phép thực hiện cơ cấu nợ và giữ nguyên nhóm nợ một lần theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 02 và Thông tư 09.

Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 cùng năm của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Chứng khoán kinh doanh

4.6.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

4.6.2 Đo lường

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán. Trong đó giá của trái phiếu chính phủ, chính quyền địa phương được xác định là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Thu nhập lãi từ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thực nhận.

4.6.3 Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.8 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC.

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m).

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X_{(m)}$) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tắt toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào "*Thu nhập từ hoạt động khác*".

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và các công ty con mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng và các công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán trước thời điểm đáo hạn, danh mục còn lại của các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh số 4.7*.

4.9 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh hợp nhất theo lãi suất hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh hợp nhất theo lãi suất hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Trong trường hợp cổ phiếu của Doanh nghiệp đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố nhỏ hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường UPCoM mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính thì VPBank xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư theo quy định giống như các trường hợp của các khoản đầu tư khác dưới đây.

Các trường hợp khác, tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Ngân hàng, nếu các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư thì Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư theo khoản 2 điều 5 của TT48/2019/TT-BTC.

Căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm báo cáo tài chính năm của Ngân hàng, dự phòng cho từng khoản đầu tư được tính theo công thức sau:

$$\text{Mức trích dự phòng cho mỗi khoản đầu tư} = \text{Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (\% của VPBank tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng)} \times \left[\begin{array}{l} \text{Vốn đầu tư thực} \\ \text{tế của các chủ} \\ \text{sở hữu ở tổ} \\ \text{chức kinh tế} \\ \text{nhận vốn góp tại} \\ \text{thời điểm trích} \\ \text{lập dự phòng} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ sở} \\ \text{hữu của tổ} \\ \text{chức kinh tế} \\ \text{nhận vốn góp} \\ \text{tại thời điểm} \\ \text{trích lập dự} \\ \text{phòng} \end{array} \right]$$

Trong trường hợp tổ chức kinh tế nhận vốn góp không lập báo cáo tài chính cùng thời điểm Ngân hàng trích lập dự phòng thì ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Hao mòn tài sản cố định

Hao mòn của tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Máy móc thiết bị	2 - 7 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 14 năm
Tài sản cố định khác	3 - 5 năm

4.13 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Tổng chi phí hoạt động" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.14 Các khoản phải thu

4.14.1 Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được Ngân hàng và các công ty con thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.14.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "Chi phí cho hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4.15 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 *Vốn cổ phần*

4.16.1 *Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

4.16.2 *Thặng dư vốn cổ phần*

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.16.3 *Cổ phiếu quỹ*

Khi VPBank mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các ảnh hưởng về thuế, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được ghi nhận là cổ phiếu quỹ.

4.16.4 *Các quỹ và dự trữ*

Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12, Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	<i>Trích lập hàng năm</i>	<i>Số dư tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân phối từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Ngân hàng sẽ thực hiện trích lập các quỹ dự trữ nêu trên dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

Các quỹ dự trữ của VPB AMC

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, VPB AMC thực hiện trích lập các quỹ tương tự như Ngân hàng.

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, kể từ năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015, VPB AMC không tiếp tục trích Quỹ dự phòng tài chính.

Các quỹ dự trữ của VPB FC

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 thay thế Nghị định 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012, VPB FC thực hiện trích lập các quỹ tương tự như Ngân hàng.

4.17 *Ghi nhận thu nhập và chi phí*

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng và các công ty con thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Hoạt động mua, bán nợ

Hoạt động mua, bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Hoạt động mua nợ

Khoản mua nợ được ghi nhận ban đầu theo giá mua, sau đó được ghi nhận bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng rủi ro tín dụng. Giá mua nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua nợ.

Đối với các khoản nợ được mua, Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Sau đó, việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác theo Thông tư 02 và Thông tư 09.

Hoạt động bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo hướng dẫn tại Thông tư số 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- ▶ Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong năm của Ngân hàng.
 - Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong năm.
- ▶ Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Giá bán nợ là số tiền bên bán nợ nhận được từ bên mua nợ theo hợp đồng bán nợ.

4.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng và các công ty con được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm tài chính, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất (*Thuyết minh số 46*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng và các công ty con được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên tài khoản "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.21 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được trình bày theo sổ dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

4.23 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và các công ty con, do đó, không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02, tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

4.25 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.26 Các công cụ phái sinh

Ngân hàng và các công ty con ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi, hợp đồng quyền chọn và hợp đồng tương lai nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng và các công ty con.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên các khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Các hợp đồng quyền chọn

Các hợp đồng quyền chọn là giao dịch giữa bên mua quyền và bên bán quyền (VPBank), trong đó bên mua quyền có quyền nhưng không có nghĩa vụ mua hoặc bán một lượng ngoại tệ xác định ở một mức tỷ giá xác định trong một khoảng thời gian thỏa thuận trước. Nếu bên mua quyền chọn thực hiện quyền của mình thì bên bán quyền chọn có nghĩa vụ bán hoặc mua lượng ngoại tệ trong hợp đồng theo tỷ giá đã được thỏa thuận trước.

Giá mua quyền chọn (phí quyền chọn) đã nhận của giao dịch bán quyền chọn được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập "*Lãi/ổ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*" trong khoảng thời gian từ khi bắt đầu hiệu lực hợp đồng đến ngày tất toán hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Các công cụ phái sinh (tiếp theo)

Các hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ

Các hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ (TPCP) là cam kết thực hiện mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định là TPCP hoặc trái phiếu giả định có đặc điểm như một TPCP do Kho Bạc Nhà Nước phát hành (hoặc loại khác theo quy định pháp luật) theo một mức giá đã được xác định vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai.

Định kỳ hàng ngày, trong thời gian nắm giữ hợp đồng, căn cứ kết quả đánh giá lãi/lỗ vị thế theo từng mã hợp đồng tương lai TPCP, Ngân hàng ghi nhận vào khoản mục "Thu nhập từ hoạt động khác" hoặc "Chi phí cho hoạt động khác" trên báo cáo kết quả kinh doanh.

4.27 Lợi ích của nhân viên

4.27.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và các công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% mức lương tháng theo quy định. Ngoài ra, Ngân hàng và các công ty con không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.27.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.27.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.28 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là ba (3) năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	1.631.329	1.227.415
Tiền mặt bằng ngoại tệ	658.473	548.625
Vàng tiền tệ	169.519	79.433
	2.459.321	1.855.473

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>
Bảng Việt Nam đồng	3.222.431	10.466.976
Bảng ngoại tệ	231.707	361.595
	3.454.138	10.828.571

Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND và tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 0,80%/năm và 0,05%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1,20%/năm và 0,05%/năm).

Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc. Trong năm 2019, tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 3,00% và 8,00% (2018: 3,00% và 8,00%) tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VND và ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng, và tỷ lệ là 1,00% và 6,00% (2018: 1,00% và 6,00%) tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VND và ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên.

7. TIỀN GỬI VÀ CẤP TÍN DỤNG CHO CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	1.843.110	12.068.678
Bảng VND	1.245.781	9.934.829
Bảng ngoại tệ	597.329	2.133.849
Tiền gửi có kỳ hạn	13.639.875	3.268.950
Bảng VND	11.670.000	2.363.370
Bảng ngoại tệ	1.969.875	905.580
	15.482.985	15.337.628



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI VÀ CẤP TÍN DỤNG CHO CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC (tiếp theo)

7.2 Cấp tín dụng cho các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Bảng VND	4.151.067	769.463
Bảng ngoại tệ	463.500	464.400
	4.614.567	1.233.863

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cấp tín dụng cho các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	18.254.442	4.502.813
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	18.254.442	4.502.813

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

8.1 Chứng khoán nợ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	1.571.141	4.240.742
	1.571.141	4.240.742
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(4.549)	(38.329)
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(4.549)	(38.329)
	1.566.592	4.202.413

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH (tiếp theo)

8.1 Chứng khoán nợ (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	Năm 2019 Triệu đồng	Năm 2018 Triệu đồng
Số dư đầu năm	38.329	-
(Hoàn nhập)/Trích lập trong năm (Thuyết minh số 29)	(33.780)	38.329
Số dư cuối năm	4.549	38.329

8.2 Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Chứng khoán nợ Đã niêm yết	1.571.141	4.240.742

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị hợp đồng (tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		Giá trị thuần Triệu đồng
		Tài sản Triệu đồng	Nợ phải trả Triệu đồng	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	53.821.526	53.597.926	(53.646.985)	(49.058)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	8.653.712	8.650.955	(8.542.073)	108.883
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	45.167.814	44.946.971	(45.104.912)	(157.941)
Công cụ tài chính phái sinh khác	5.442.266	2.851.038	(2.847.650)	3.388
	59.263.792	56.448.964	(56.494.635)	(45.670)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	37.477.476	37.284.817	(37.361.354)	(76.537)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	7.030.491	7.006.722	(6.995.804)	10.918
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	30.446.985	30.278.095	(30.365.550)	(87.455)
Công cụ tài chính phái sinh khác	6.350.452	4.442.399	(4.384.433)	57.966
	43.827.928	41.727.216	(41.745.787)	(18.571)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	237.902.129	92,51	210.805.697	94,97
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	137.060	0,05	152.527	0,07
Các khoản trả thay khách hàng	131	0,00	1.381	0,00
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	362.045	0,14	488.959	0,22
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	0,00	220	0,00
Cấp tín dụng khác	18.782.594	7,30	10.513.212	4,74
	257.183.959	100	221.961.996	100

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

Phân tích chất lượng nợ cho vay tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	236.147.718	202.527.738
Nợ cần chú ý	12.238.634	11.667.993
Nợ dưới tiêu chuẩn	5.311.824	4.217.034
Nợ nghi ngờ	1.447.437	1.691.989
Nợ có khả năng mất vốn	2.038.346	1.857.242
	257.183.959	221.961.996

10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	89.235.020	73.407.839
Nợ trung hạn	110.887.182	99.662.806
Nợ dài hạn	57.061.757	48.891.351
	257.183.959	221.961.996

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Công ty Nhà nước	1.922.461	0,75	2.149.158	0,97
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	412.867	0,16	830.083	0,37
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	27.830	0,01	17.358	0,01
Công ty TNHH khác	41.273.951	16,05	37.131.870	16,73
Công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối trong Điều lệ	269.930	0,10	412.641	0,19
Công ty cổ phần khác	61.696.189	23,99	51.966.135	23,41
Doanh nghiệp tư nhân	440.954	0,17	476.169	0,22
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	114.211	0,04	399.702	0,18
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	60.566	0,02	68.449	0,03
Hộ kinh doanh, cá nhân	150.954.341	58,70	128.503.645	57,89
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	9.808	0,00	5.826	0,00
Khác	851	0,00	960	0,00
	257.183.959	100	221.961.996	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1.224.901	0,48	1.149.359	0,52
Khai khoáng	872.775	0,34	391.618	0,18
Công nghiệp chế biến, chế tạo	12.299.785	4,78	11.938.173	5,38
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	2.500.209	0,97	1.865.916	0,84
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	204.229	0,08	216.406	0,10
Xây dựng	21.607.181	8,40	19.234.916	8,67
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	29.559.991	11,49	24.644.053	11,10
Vận tải kho bãi	7.286.253	2,83	7.945.263	3,58
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	9.809.042	3,81	9.902.603	4,46
Thông tin và truyền thông	345.026	0,13	396.897	0,18
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5.749.920	2,24	3.969.632	1,79
Hoạt động kinh doanh bất động sản	24.361.962	9,47	23.502.217	10,56
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	565.941	0,22	638.907	0,29
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.476.380	0,57	1.563.129	0,70
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	6.433	0,00	11.539	0,01
Giáo dục và đào tạo	237.645	0,09	327.506	0,15
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	61.958	0,02	34.359	0,02
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	293.082	0,11	214.758	0,10
Hoạt động dịch vụ khác	423.702	0,16	333.180	0,15
Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	110.975.275	43,19	93.833.408	42,26
Cho vay cá nhân để mua nhà ở, nhận quyền sử dụng đất để xây nhà ở	27.319.010	10,62	19.839.780	8,96
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	3.259	0,00	8.377	0,00
	257.183.959	100	221.961.996	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>
Dự phòng chung	1.920.435	1.525.190
Dự phòng cụ thể	2.163.659	2.041.583
	4.084.094	3.566.773

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	1.525.190	2.041.583	3.566.773
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm (Thuyết minh số 34)	395.245	12.292.806	12.688.051
Thay đổi dự phòng do mua lại nợ từ VAMC	-	408.387	408.387
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng	-	(12.579.117)	(12.579.117)
Số dư cuối năm	1.920.435	2.163.659	4.084.094

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	1.290.695	1.856.709	3.147.404
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm (Thuyết minh số 34)	234.495	11.045.130	11.279.625
Thay đổi dự phòng do mua lại nợ từ VAMC	-	(184.737)	(184.737)
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng	-	(10.675.519)	(10.675.519)
Số dư cuối năm	1.525.190	2.041.583	3.566.773

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Chứng khoán nợ	67.771.550	49.401.800
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	28.659.331	23.476.465
Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	24.889.488	17.097.423
- Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	4.284.703	6.533.088
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	14.222.731	8.827.912
Chứng khoán vốn	15.357	15.357
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	15.357	15.357
	67.786.907	49.417.157
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(151.873)	(265.319)
Dự phòng chung	(125.008)	(181.418)
Dự phòng giảm giá	(26.865)	(83.901)
	67.635.034	49.151.838

Tổng mệnh giá của các trái phiếu mang đi cầm cố để đảm bảo cho các hợp đồng huy động vốn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 9.610.000 triệu đồng (31 tháng 12 năm 2018 là 13.277.938 triệu đồng).

Tổng mệnh giá của các trái phiếu được Ngân hàng bán và cam kết mua lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 800.000 triệu đồng (31 tháng 12 năm 2018 là 7.550.000 triệu đồng).

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Trái phiếu niêm yết	32.944.034	30.009.553
Trái phiếu chưa niêm yết (Thuyết minh số 12.4)	23.043.344	15.392.019
Chứng khoán nợ khác chưa niêm yết	11.784.172	4.000.228
Chứng khoán vốn niêm yết	15.357	15.357
	67.786.907	49.417.157

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ	1.094.329	403.800
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	-	3.161.133
	1.094.329	3.564.933
Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	(790.355)
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	-	(790.355)
	1.094.329	2.774.578

Trái phiếu đặc biệt là các trái phiếu do VAMC phát hành có kỳ hạn 5 năm và không hưởng lãi suất.

12.3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm 2019 như sau:

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán Triệu đồng	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư đầu năm	265.319	790.355	1.055.674
Dự phòng rủi ro (hoàn nhập)/trích lập trong năm	(113.446)	999.326	885.880
Trong đó:			
Trái phiếu đặc biệt (Thuyết minh số 34)	-	999.326	999.326
Chứng khoán khác (Thuyết minh số 30)	(113.446)	-	(113.446)
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro	-	(1.789.681)	(1.789.681)
Số dư cuối năm	151.873	-	151.873

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm 2018 như sau:

	<i>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán Triệu đồng</i>	<i>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	161.117	816.749	977.866
Dự phòng rủi ro trích lập/(hoàn nhập) trong năm	104.202	(26.394)	77.808
Trong đó:			
<i>Trái phiếu đặc biệt (Thuyết minh số 34)</i>	-	(26.394)	(26.394)
<i>Chứng khoán khác (Thuyết minh số 30)</i>	104.202	-	104.202
Số dư cuối năm	265.319	790.355	1.055.674

12.4 Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là trái phiếu doanh nghiệp được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	23.043.344	15.392.019
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	23.043.344	15.392.019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</u>		<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</u>	
	<i>Giá trị gốc Triệu đồng</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu %</i>	<i>Giá trị gốc Triệu đồng</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu %</i>
Đầu tư vào tổ chức kinh tế				
Công ty Cổ phần Vận tải ITRACO	21	0,64	21	0,64
Công ty Cổ phần Đồng Xuân	5.000	10,00	5.000	10,00
Công ty Cổ phần Đào tạo và Tư vấn Ngân hàng	371	5,29	371	5,29
Công ty Cổ phần Thông tin tin dụng	3.934	3,28	3.934	3,28
Công ty Cổ phần Bảo hiểm OPES	44.000	11,00	33.000	11,00
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	185.276	7,44	185.276	7,44
	238.602		227.602	
Dự phòng đầu tư dài hạn khác	(64.468)		(36.948)	
	174.134		190.654	

Thay đổi dự phòng đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	<u>Năm 2019 Triệu đồng</u>	<u>Năm 2018 Triệu đồng</u>
Số đầu năm	36.948	42.096
Trích lập/(Hoàn nhập) trong năm (Thuyết minh số 33)	27.520	(5.148)
Số cuối năm	64.468	36.948

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

14.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị Triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải Triệu đồng</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý Triệu đồng</i>	<i>Tài sản cố định khác Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.032.460	848.380	151.225	104.009	75.151	2.211.225
Mua trong năm	-	8.805	8.047	3.598	-	20.450
Tăng/(giảm) khác	(15.149)	145.969	5.666	29.784	4.653	170.923
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.645)	(2.510)	(10.047)	(5.287)	(22.489)
Số dư cuối năm	1.017.311	998.509	162.428	127.344	74.517	2.380.109
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số dư đầu năm	39.961	560.641	95.574	77.150	52.327	825.653
Khấu hao trong năm	27.447	154.013	19.127	21.122	11.637	233.346
Tăng khác	-	-	-	19	-	19
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.627)	(1.731)	(10.045)	(5.196)	(21.599)
Số dư cuối năm	67.408	710.027	112.970	88.246	58.768	1.037.419
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	992.499	287.739	55.651	26.859	22.824	1.385.572
Số dư cuối năm	949.903	288.482	49.458	39.098	15.749	1.342.690

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 611.069 triệu đồng (31 tháng 12 năm 2018: 361.759 triệu đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

14.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm như sau:

	Quyền sử dụng đất Triệu đồng	Phần mềm máy vi tính Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	69.147	890.142	959.289
Mua trong năm	-	26.508	26.508
Tăng khác	-	116.686	116.686
Số dư cuối năm	69.147	1.033.336	1.102.483
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	868	380.897	381.765
Hao mòn trong năm	-	140.436	140.436
Số dư cuối năm	868	521.333	522.201
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	68.279	509.245	577.524
Số dư cuối năm	68.279	512.003	580.282

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 194.190 triệu đồng (31 tháng 12 năm 2018: 165.400 triệu đồng).

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

15.1 Các khoản phải thu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Các khoản phải thu nội bộ	201.443	126.920
Các khoản phải thu bên ngoài	16.550.646	10.159.653
- Phải thu về thu tín dụng trả chậm	13.260.870	7.730.707
- Kỳ quỹ và khoản phải thu hợp đồng tương lai Trái phiếu Chính phủ	20.323	-
- Đặt cọc theo các hợp đồng kinh tế	741.913	742.794
- Tài sản có rủi ro tín dụng	33.000	36.165
- Phải thu về hoạt động thanh toán	326.812	243.669
- Tạm ứng nhà cung cấp	141.023	133.879
- Các khoản phải thu bên ngoài khác	2.026.705	1.272.439
Mua sắm tài sản cố định	171.842	155.675
Xây dựng cơ bản dở dang	1.528	40.034
	16.925.459	10.482.282

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Phân tích chất lượng tài sản có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	33.000	36.000
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	165
	33.000	36.165

15.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Lãi phải thu từ tiền gửi	13.818	12.977
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	2.029.342	1.694.874
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	3.657.957	2.522.319
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	203.526	125.209
Phí phải thu	127.734	72.386
	6.032.377	4.427.765

15.3 Tài sản Có khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Vật liệu	8.863	13.193
Chi phí trả trước chờ phân bổ	2.238.165	1.759.552
Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng chờ xử lý	533.678	700.474
- Trong đó: Bất động sản	533.678	700.474
	2.780.706	2.473.219

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác là dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng tài sản có rủi ro tín dụng. Thay đổi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

	Năm 2019 Triệu đồng	Năm 2018 Triệu đồng
Số dư đầu năm	25.484	21.403
Trích lập dự phòng rủi ro trong năm	4.137	4.081
Trong đó:		
Trích lập dự phòng tài sản có rủi ro tín dụng (Thuyết minh số 34)	248	-
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh số 33)	3.889	4.081
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng (978)	(978)	-
Số dư cuối năm	28.643	25.484

Chi tiết dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Dự phòng rủi ro tín dụng	248	165
- Dự phòng chung	248	-
- Dự phòng cụ thể	-	165
Dự phòng rủi ro nợ phải thu khó đòi	28.395	25.319
	28.643	25.484

Chi tiết nợ phải thu khó đòi không có khả năng thu hồi đã xử lý tài chính như sau:

	Năm 2019 Triệu đồng	Năm 2018 Triệu đồng
Số dư đầu năm	-	-
Số xử lý trong năm	978	-
Số nợ phải thu được xử lý thu hồi được trong năm	-	-
Số dư cuối năm	978	230.030

16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	19.492	1.781.343
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	-	1.759.184
Vay khác	19.492	22.159
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	-	2.000.000
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	-	2.000.000
	19.492	3.781.343

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÀI CHÍNH, TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

17.1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 <i>Triệu đồng</i>	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 <i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	118.996	3.523.109
Bằng VND	118.973	3.523.086
Bằng ngoại tệ	23	23
Tiền gửi có kỳ hạn	12.025.375	17.622.085
Bằng VND	11.909.500	14.754.415
Bằng ngoại tệ	115.875	2.867.670
	12.144.371	21.145.194

17.2 Vay các tổ chức tài chính, chức tín dụng khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 <i>Triệu đồng</i>	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 <i>Triệu đồng</i>
Phải trả về nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm	13.392.568	7.730.682
Vay các TCTC, TCTD khác	25.331.050	25.355.575
Bằng VND	6.552.872	8.470.907
Bằng ngoại tệ (i)	18.778.178	16.884.668
	38.723.618	33.086.257

(i) Bao gồm 1.184.648 triệu đồng vốn vay từ Công ty Tài chính Quốc tế IFC (31 tháng 12 năm 2018: 3.103.829 triệu đồng)

Các khoản vay các TCTC, TCTD khác theo kỳ hạn gốc tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 <i>Triệu đồng</i>	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 <i>Triệu đồng</i>
Đến 06 tháng	5.618.462	7.268.680
Từ trên 06 tháng đến 12 tháng	10.590.000	5.314.600
Từ trên 12 tháng đến 5 năm	9.080.686	12.580.013
Từ trên 5 năm trở lên	41.902	192.282
	25.331.050	25.355.575

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	27.675.109	22.630.333
- Bằng VND	25.884.854	20.024.737
- Bằng ngoại tệ	1.790.255	2.605.596
Tiền gửi có kỳ hạn	185.579.451	147.477.943
- Bằng VND	183.069.112	144.373.905
- Bằng ngoại tệ	2.510.339	3.104.038
Tiền gửi vốn chuyên dùng	21.406	109.518
- Bằng VND	16.932	63.262
- Bằng ngoại tệ	4.474	46.256
Tiền ký quỹ	673.601	633.077
- Bằng VND	617.204	548.204
- Bằng ngoại tệ	56.397	84.873
	213.949.567	170.850.871

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Công ty Nhà nước	2.663.269	1,24	2.413.160	1,41
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	1.219.309	0,57	649.260	0,38
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	586.735	0,27	209.850	0,12
Công ty TNHH khác	30.285.396	14,16	19.809.772	11,59
Công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	3.485.615	1,63	1.907.339	1,12
Công ty cổ phần khác	36.824.109	17,21	37.128.315	21,73
Công ty hợp danh	3.567	0,00	2.370	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	49.893	0,02	76.874	0,04
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	674.667	0,32	641.600	0,38
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	15.492	0,01	28.047	0,02
Hộ kinh doanh, cá nhân	134.882.868	63,05	105.126.089	61,53
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	3.167.201	1,48	2.708.927	1,59
Khác	91.446	0,04	149.268	0,09
	213.949.567	100	170.850.871	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND từ Dự án Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA)	291.823	329.649

Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro có kỳ hạn từ 3 năm đến 10 năm và lãi suất 5,16%/năm đến 5,18% năm (31 tháng 12 năm 2018: kỳ hạn từ 3 năm đến 10 năm và lãi suất 4,97%/năm).

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Phát hành giấy tờ có giá theo loại hình giấy tờ có giá theo kỳ hạn gốc như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>
Dưới 12 tháng	4.594.094	7.792.919
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	51.911.198	37.338.755
Từ 5 năm trở lên	1.094.431	3.526.362
	57.599.723	48.658.036

Phát hành giấy tờ có giá theo loại hình giấy tờ có giá như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>
Chứng chỉ tiền gửi phát hành cho khách hàng cá nhân	1.331.089	10.005.918
Chứng chỉ tiền gửi phát hành cho các tổ chức	31.033.077	23.374.914
Trái phiếu (*)	25.235.557	15.277.204
	57.599.723	48.658.036

(*) Bao gồm 261.960 triệu đồng trái phiếu đủ điều kiện tính vào vốn tự có (31 tháng 12 năm 2018: 2.876.960 triệu đồng).

(*) Bao gồm 300 triệu USD tương đương 6.952.500 triệu đồng trái phiếu phát hành quốc tế có kỳ hạn 36 tháng, phát hành ngày 17 tháng 7 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

21.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	1.563.221	1.153.443
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm	3.679.661	1.755.199
Lãi phải trả từ phát hành giấy tờ có giá	2.239.382	2.028.502
Lãi phải trả từ vay các Tổ chức tài chính, Tổ chức tín dụng khác	263.717	200.434
Lãi phải trả từ vốn nhận ủy thác từ các tổ chức khác	-	19.114
Lãi phải trả từ hợp đồng công cụ tài chính phái sinh	165.027	105.448
Phí phải trả	811	791
	7.911.819	5.262.931

21.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	545.858	423.965
Phải trả nhân viên	545.858	423.965
Các khoản phải trả bên ngoài	3.764.386	4.984.233
Các khoản khách hàng trả trước	400.559	1.289.540
Doanh thu chờ phân bổ	203.647	199.935
Các khoản treo chờ chuyển tiền	178.979	553.217
Thuế và các khoản phải trả ngân sách Nhà nước (Thuyết minh số 22)	625.422	789.595
Phải trả về hoạt động thanh toán	751.547	537.405
Phải trả nhà cung cấp	132.337	223.702
Các khoản phải trả khác	1.471.895	1.390.839
	4.310.244	5.408.198

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm Triệu đồng	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Thuế giá trị gia tăng	29.901	341.448	(324.163)	47.186
Thuế thu nhập doanh nghiệp	688.000	2.065.840	(2.265.253)	488.587
Thuế khác	71.694	642.847	(624.892)	89.649
	789.595	3.050.135	(3.214.308)	625.422

22.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

22.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

Chi phí thuế TNDN trong năm được ước tính như sau:

	Năm 2019 Triệu đồng	Năm 2018 Triệu đồng
Lợi nhuận thuần trước thuế	10.333.870	9.198.508
<i>Cộng/(Trừ)</i>		
- Thu nhập không chịu thuế	(2.635)	(845)
- Chi phí không được khấu trừ	5.765	17.640
- Chi phí liên quan đến hợp nhất báo cáo tài chính	(8.715)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm	10.328.285	9.215.303
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất hiện hành	2.065.657	1.843.060
Điều chỉnh số thuế phải nộp các năm trước	183	(120)
Chi phí thuế TNDN trong năm	2.065.840	1.842.940
Thuế TNDN phải trả đầu năm	688.000	655.739
Thuế TNDN đã trả trong năm	(2.265.253)	(1.810.679)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	488.587	688.000

22.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận vào ngày kết thúc năm tài chính do không có khoản mục chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và giá trị cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN VÀ CÁC QUỸ

23.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng	Quỹ đầu tư phát triển Triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng	Cổ phiếu quỹ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	15.706.230	5.866.105	490.861	1.729.995	1.337.409	4.565.110	-	29.695.710
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	7.355.568	-	7.355.568
Tăng vốn từ lợi nhuận để lại	4.524.704	-	-	-	-	(4.524.704)	-	-
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu theo ESOP	336.951	-	-	-	-	-	-	336.951
Chuyển từ quỹ đầu tư phát triển của công ty con về lợi nhuận chưa phân phối của công ty mẹ	-	-	-	-	(2.854.632)	2.854.632	-	-
Phát hành cổ phiếu từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Thặng dư vốn cổ phần	4.731.795	(4.577.104)	(154.691)	-	-	-	-	-
Trả cổ tức cho cổ phần ưu đãi	-	-	-	-	-	(146.439)	-	(146.439)
Trích lập các quỹ	-	-	367.779	735.428	3.813.730	(4.916.937)	-	-
Phí chuyển nhượng cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-	-	-	(2.489)	(2.489)
Mua lại cổ phiếu ưu đãi làm cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	(2.489.232)	(2.489.232)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	25.299.680	1.289.001	703.949	2.465.423	2.296.507	5.187.230	(2.491.721)	34.750.069
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	8.268.030	-	8.268.030
Chuyển từ quỹ đầu tư phát triển của công ty con về lợi nhuận chưa phân phối của công ty mẹ	-	-	-	-	(2.800.184)	2.800.184	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	412.966	825.778	3.204.132	(4.442.876)	-	-
Mua lại cổ phiếu làm cổ phiếu quỹ (*)	-	-	-	-	-	-	(1.109.703)	(1.109.703)
Phí chuyển nhượng cổ phiếu (*)	-	-	-	-	-	-	(887)	(887)
Phát hành cổ phiếu theo ESOP từ cổ phiếu quỹ (**)	-	(596.281)	-	-	-	-	906.281	310.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	25.299.680	692.720	1.116.915	3.291.201	2.700.455	11.812.568	(2.696.030)	42.217.509

(*) Ngân hàng đã mua lại 50.000.000 cổ phiếu để làm cổ phiếu quỹ từ lợi nhuận để lại theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 756/2019/NQ-HĐQT ngày 4 tháng 9 năm 2019.

(**) Ngân hàng phát hành 31.000.0000 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho cán bộ nhân viên VPBank (ESOP), với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 1101/2019/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 12 năm 2019 và Công văn số 7643/UBCK-QLCB ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

23.2 Vốn cổ phần

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Số lượng	Mệnh giá	Số lượng	Mệnh giá
	Cổ phiếu	Triệu đồng	Cổ phiếu	Triệu đồng
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.529.967.966	25.299.680	2.529.967.966	25.299.680
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.529.967.966	25.299.680	2.529.967.966	25.299.680
- Cổ phiếu phổ thông	2.529.967.966	25.299.680	2.456.748.366	24.567.484
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-	73.219.600	732.196
Số lượng cổ phiếu đã được mua lại làm cổ phiếu quỹ	(92.219.600)	(922.196)	(73.219.600)	(732.196)
- Cổ phiếu phổ thông	(92.219.600)	(922.196)	(73.219.600)	(732.196)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.437.748.366	24.377.484	2.456.748.366	24.567.484
- Cổ phiếu phổ thông	2.437.748.366	24.377.484	2.456.748.366	24.567.484

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu của Ngân hàng là 10.000 VND.

24. THU NHẬP TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2019	Năm 2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (Triệu đồng)	8.268.030	7.355.568
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	2.446.583.790	2.431.915.543
Thu nhập cơ bản trên cổ phiếu (VND)	3.379	3.025

Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được tính bằng lợi nhuận sau thuế hợp nhất trừ đi (-) cổ tức chi trả cho cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi (nếu có).

Tại thời điểm cuối năm, không có sự kiện hoặc tình huống nào có thể dẫn đến lãi suy giảm trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Năm 2019</i>	<i>Năm 2018</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	278.402	261.986
Thu nhập lãi cho vay	43.794.531	34.528.230
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	3.818.441	3.937.119
- Lãi thu từ chứng khoán kinh doanh	156.087	171.059
- Lãi thu từ chứng khoán đầu tư	3.662.354	3.766.060
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	207.538	163.042
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua nợ	-	19.763
Thu khác từ hoạt động tín dụng	1.597.756	1.370.074
	49.696.668	40.280.214

26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Năm 2019</i>	<i>Năm 2018</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	12.393.078	8.572.153
Trả lãi tiền vay	1.667.526	1.195.583
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	4.412.326	5.246.234
Chi phí hoạt động tín dụng khác	731.394	564.669
	19.204.324	15.578.639

27. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Năm 2019</i>	<i>Năm 2018</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	5.665.581	3.818.797
Thu từ dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	742.934	484.067
Thu từ dịch vụ tư vấn	276.088	128.329
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	2.909.136	2.187.364
Thu khác	1.737.423	1.019.037
Chi phí hoạt động dịch vụ	(2.695.847)	(2.206.301)
Chi về dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(202.744)	(284.048)
Dịch vụ tư vấn	(22.327)	(5.066)
Hoa hồng môi giới	(1.660.648)	(1.306.493)
Chi khác	(810.128)	(610.694)
	2.969.734	1.612.496

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. LỖ THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Năm 2019</i>	<i>Năm 2018</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	750.098	1.517.053
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	256.167	392.839
Thu từ kinh doanh vàng	40.363	7.489
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	453.568	1.116.725
Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(966.977)	(1.620.803)
Chi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(168.219)	(824.940)
Chi về kinh doanh vàng	(45.313)	(9.860)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(753.445)	(786.003)
	(216.879)	(103.750)

29. LÃI/(LỖ) THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Năm 2019</i>	<i>Năm 2018</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	409.574	145.101
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(158.508)	(163.593)
Hoàn nhập/(chi phí) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (<i>Thuyết minh số 8.1</i>)	33.780	(38.329)
	284.846	(56.821)

30. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Năm 2019</i>	<i>Năm 2018</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	793.712	492.917
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(103.999)	(138.658)
Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (<i>Thuyết minh số 12.3</i>)	113.446	(104.202)
	803.159	250.057

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Năm 2019</i>	<i>Năm 2018</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	2.682.220	5.363.874
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	298.450	328.744
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	1.864.822	2.092.678
Thu từ thanh lý tài sản cố định	13.534	20
Thu từ thanh lý tài sản khác	62.773	46.887
Thu từ hoạt động mua bán nợ	215.904	1.858.038
Thu từ phạt vi phạm hợp đồng	26.727	70.932
Thu nhận hỗ trợ và thu nhập khác	200.010	966.575
Chi phí cho hoạt động khác	(662.554)	(682.613)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(345.770)	(389.423)
Chi về thanh lý tài sản cố định	(106)	(1.295)
Chi về thanh lý tài sản khác	(47.379)	(38.979)
Chi khác	(269.299)	(252.916)
	2.019.666	4.681.261

32. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN

	<i>Năm 2019</i>	<i>Năm 2018</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Thu từ cổ tức	2.635	845
	2.635	845

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Năm 2019</i>	<i>Năm 2018</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Chi phí thuế, lệ phí và phí	3.105	272.032
Chi phí cho nhân viên	7.327.257	6.020.762
<i>Trong đó:</i>		
Chi lương và phụ cấp	6.475.561	5.237.598
Các khoản chi đóng góp theo lương	503.654	443.678
Chi trợ cấp	174.463	172.494
Chi khác	173.579	166.992
Chi về tài sản	1.583.073	1.418.975
<i>Trong đó:</i>		
Khấu hao tài sản cố định	373.782	313.939
Chi thuê tài sản	795.468	677.437
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	1.628.566	1.356.369
<i>Trong đó:</i>		
Chi công tác phí	62.882	54.358
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng rủi ro khác	31.409	(1.067)
- Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng đầu tư dài hạn (Thuyết minh số 13)	27.520	(5.148)
- Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh số 15.4)	3.889	4.081
Chi phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	182.383	162.736
Chi phí hoạt động khác	1.578.217	1.404.117
	12.334.010	10.633.924

34. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	<i>Năm 2019</i>	<i>Năm 2018</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (Thuyết minh số 11)	12.688.051	11.279.625
Chi phí dự phòng rủi ro cho tài sản có rủi ro tín dụng khác (Thuyết minh 15.4)	248	-
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng trái phiếu VAMC (Thuyết minh số 12.3)	999.326	(26.394)
	13.687.625	11.253.231

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	2.459.321	1.855.473
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	3.454.138	10.828.571
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	1.843.110	12.068.678
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi	13.639.875	3.268.950
	21.396.444	28.021.672

36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

	Năm 2019 Triệu đồng	Năm 2018 Triệu đồng
I. Tổng số nhân viên bình quân (người) <i>(Chỉ bao gồm các nhân viên chính thức)</i>	27.256	25.628
II. Thu nhập của nhân viên (Triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	6.192.146	5.096.354
2. Thu nhập khác	453.813	401.566
3. Tổng thu nhập (1+2)	6.645.959	5.497.920
4. Tiền lương bình quân tháng	18,93	16,57
5. Thu nhập bình quân tháng	20,32	17,88

37. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỐ SÁCH TÀI SẢN THẾ CHẤP

37.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Bảng dưới đây trình bày giá trị sổ sách của tài sản thế chấp của khách hàng tại thời điểm cuối năm:

	Giá trị sổ sách	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Bất động sản	257.378.298	223.266.429
Động sản	46.072.338	43.147.192
Giấy tờ có giá	136.670.840	126.804.811
Các tài sản đảm bảo khác	213.704.886	130.344.800
	653.826.362	523.563.232

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỐ SÁCH TÀI SẢN THẾ CHẤP (tiếp theo)

37.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu (tiếp theo)

Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu của TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	Giá trị sổ sách	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Giấy tờ có giá	979.728	-

37.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Chi tiết các tài sản, giấy tờ có giá của Ngân hàng được đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu vào thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố	9.710.000	13.683.517
Giấy tờ có giá bán và cam kết mua lại	800.000	7.550.000
Tài sản khác đưa đi thế chấp, cầm cố	29.821.105	21.708.817
	40.331.105	42.942.334

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết đưa ra tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Cam kết bảo lãnh vay vốn	25.262	20.626
Cam kết giao dịch hối đoái	101.257.412	66.626.741
- Cam kết mua ngoại tệ	1.577.709	1.583.073
- Cam kết bán ngoại tệ	1.716.899	1.582.743
- Cam kết giao dịch hoán đổi	97.962.804	63.460.925
Cam kết cho vay không hủy ngang	-	1.860
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	22.201.501	14.799.169
Bảo lãnh khác	16.745.678	13.860.017
- Cam kết bảo lãnh thanh toán	2.767.994	2.285.892
- Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	4.662.306	3.415.185
- Cam kết bảo lãnh dự thầu	672.064	360.921
- Cam kết bảo lãnh khác	8.643.316	7.798.019
Các cam kết khác	140.437.112	111.197.304
	280.666.965	206.505.717
Trừ: Tiền ký quỹ (Thuyết minh số 18)	(673.601)	(633.077)
Nghĩa vụ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	279.993.364	205.872.640

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, Ngân hàng và các công ty con có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng và các công ty con nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng và các công ty con (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng và các công ty con;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng và các công ty con;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng và các công ty con là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Điều hành của Ngân hàng và các công ty con;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Giá trị</i>	
		<i>Năm 2019</i>	<i>Năm 2018</i>
		<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Chi phí lương và phụ cấp khác	(121.497)	(82.826)
	Chi phí nhận tiền gửi	(2.024)	(3.068)

Các khoản phải thu, phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Phải thu/Phải trả</i>	
		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
		<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Tiền gửi tại Ngân hàng	82.306	53.314

Ngoài ra, Ngân hàng và các công ty con không có các giao dịch, các khoản phải thu, phải trả trọng yếu nào khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày với các bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các đối tác của Ngân hàng và các công ty con tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Trong nước</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Tổng dư nợ cho vay khách hàng và cấp tín dụng cho các TCTD khác	261.798.526	-	261.798.526
Tổng huy động	298.256.900	24.471.694	322.728.594
Các cam kết tín dụng và bảo lãnh khác	38.972.441	-	38.972.441
Các công cụ tài chính phái sinh	44.930	740	45.670
Kinh doanh và đầu tư chứng khoán	70.452.377	-	70.452.377

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- ▶ rủi ro tín dụng;
- ▶ rủi ro thanh khoản; và
- ▶ rủi ro thị trường.

Thuyết minh này trình bày thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải theo loại rủi ro; mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

Khung quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị ("HĐQT") Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát tình hình thực hiện một khuôn khổ quản lý rủi ro thống nhất, đồng thời chịu trách nhiệm cuối cùng và cao nhất về chất lượng, hiệu quả quản lý rủi ro của Ngân hàng. Để hỗ trợ vai trò giám sát này, HĐQT Ngân hàng đã thành lập Hội đồng Quản lý Tài sản có/tài sản nợ ("ALCO") và Ủy ban Quản lý Rủi ro ("RCO"), các hội đồng/ủy ban này có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro quan trọng theo từng lĩnh vực được HĐQT ủy quyền và định kỳ báo cáo lên HĐQT về các hoạt động của mình. Thành viên của các hội đồng bao gồm các thành viên có quyền biểu quyết và các thành viên không có quyền biểu quyết.

Khung quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc chủ chốt trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trọng yếu phát sinh từ các hoạt động Ngân hàng. Trên cơ sở này, chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo; các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực, trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.1 Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong hoạt động cấp tín dụng cho khách hàng, gửi tiền tại và cấp tín dụng cho các TCTD khác và đầu tư trái phiếu doanh nghiệp cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro tín dụng phát sinh khi khách hàng, bên có nghĩa vụ hoặc đối tác không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo các cam kết và thỏa thuận đã ký với Ngân hàng. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ hoạt động cho vay và ứng trước khách hàng doanh nghiệp, cho vay và ứng trước khách hàng bán lẻ và đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết bảo lãnh, thư tín dụng chứng từ và các công cụ tài chính phái sinh.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro có tác động lớn nhất đến thu nhập và vốn của Ngân hàng. Ngân hàng xây dựng khẩu vị rủi ro tín dụng theo tôn chỉ quản lý các hoạt động tín dụng một cách thận trọng và các giới hạn cấp tín dụng bao gồm giới hạn rủi ro tập trung tín dụng và nằm trong khả năng chịu đựng rủi ro của Ngân hàng. Về nguyên tắc, Ngân hàng nhận dạng và quản lý các rủi ro tín dụng tại tất cả các hoạt động và sản phẩm tiềm ẩn rủi ro và đảm bảo rằng Ngân hàng chỉ cung cấp các sản phẩm mới khi có đầy đủ các quy định, quy trình liên quan đến sản phẩm mới, hoạt động trên thị trường mới nhằm nhận dạng, đo lường, đánh giá, theo dõi và kiểm soát các rủi ro phát sinh trọng yếu. Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng chủ trương giao dịch với các đối tác đáng tin cậy, và yêu cầu đối tác phải có các biện pháp bảo đảm khi cần thiết.

Hệ thống quản lý rủi ro tín dụng được vận hành theo nguyên tắc độc lập và tập trung hóa. Theo đó, công tác xây dựng chính sách rủi ro, xác định giới hạn rủi ro và công tác theo dõi, báo cáo và kiểm soát rủi ro được thực hiện độc lập và tập trung tại Khối Quản trị Rủi ro. Các báo cáo của Khối Quản trị Rủi ro là cơ sở để RCO ban hành các quyết định tín dụng quan trọng.

Ngân hàng thực hiện đo lường rủi ro tín dụng, thực hiện trích lập dự phòng và tuân thủ các tỷ lệ an toàn cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và cho các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở áp dụng các quy định của NHNN.

Cách tiếp cận tổng thể của Ngân hàng đối với rủi ro tín dụng là cách tiếp cận theo mức độ rủi ro. Theo đó, các quyết định phê duyệt, định giá tín dụng cũng như các biện pháp ứng xử về giám sát, phân luồng tín dụng và kiểm soát rủi ro tín dụng đang được thiết kế phù hợp theo mức độ rủi ro của khách hàng. Để đạt được mục tiêu này, các hoạt động quan trọng mà Ngân hàng đang thực hiện bao gồm những nội dung sau:

- ▶ Tập trung hoàn thiện cơ sở hạ tầng dữ liệu phục vụ công tác xây dựng các hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại rủi ro theo chuẩn mực quốc tế;
- ▶ Xây dựng và hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng và hệ thống chấm điểm;
- ▶ Tập hợp và rà soát các chính sách/văn bản tín dụng toàn hệ thống để đánh giá lại tính đồng bộ và mức độ đáp ứng các yêu cầu được đặt ra trong Chính sách khung quản trị rủi ro;
- ▶ Hoàn thiện cơ chế giám sát chất lượng tín dụng cho toàn bộ vòng đời của khoản vay;
- ▶ Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng; và
- ▶ Xây dựng hệ thống thu hồi nợ và tái cấu trúc nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên bảng cân đối kế toán được trình bày như sau:

	Chưa quá hạn Triệu đồng	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá Triệu đồng	Đã quá hạn	Tổng cộng Triệu đồng
			và đã trích lập dự phòng Triệu đồng	
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác	20.097.552	-	-	20.097.552
- Tiền gửi tại TCTD khác	15.482.985	-	-	15.482.985
- Cấp tín dụng cho các TCTD khác	4.614.567	-	-	4.614.567
Chứng khoán kinh doanh	1.571.141	-	-	1.571.141
Cho vay khách hàng	236.147.718	4.726.593	16.309.648	257.183.959
Chứng khoán đầu tư	68.881.236	-	-	68.881.236
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	67.786.907	-	-	67.786.907
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	1.094.329	-	-	1.094.329
Tài sản Có khác	25.688.253	-	50.289	25.738.542
Tổng cộng	352.385.900	4.726.593	16.359.937	373.472.430

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

Các tài sản quá hạn của Ngân hàng được phân loại theo từng đối tác có rủi ro tín dụng theo phương pháp định lượng được hướng dẫn theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 48/2019/TT-BTC.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành.

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro do những biến động bất lợi và thay đổi của các nhân tố rủi ro thị trường (bao gồm lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường...) gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập và vốn của Ngân hàng.

Quản lý rủi ro thị trường

Công tác quản lý rủi ro thị trường được thực hiện tại Phòng Rủi ro Thị trường và Đối tác thuộc Khối Quản trị Rủi ro. Phòng Rủi ro Thị trường và Đối tác chịu trách nhiệm xây dựng chi tiết các chính sách, quy trình; xây dựng các công cụ đo lường; đề xuất hạn mức rủi ro thị trường độc lập trình cấp thẩm quyền phê duyệt và thực hiện giám sát hạn mức rủi ro thị trường hàng ngày/hàng tháng theo quy định của Ngân hàng.

Chính sách quản lý rủi ro thị trường đưa ra mô hình quản lý rủi ro phân tách rõ chức năng về quản lý rủi ro thị trường giữa các đơn vị, ủy ban theo mô hình 3 lớp phòng vệ, thành lập Hội đồng Quản lý Rủi ro Thị trường (MACO) trực thuộc Tổng giám đốc (CEO) thực hiện nhiệm vụ đề xuất, phân tích chuyên sâu các vấn đề rủi ro thị trường, rủi ro thanh khoản và rủi ro đối tác. Quy định về phân tách Sở Kinh doanh và Sở Ngân hàng cũng được ban hành theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và tuân thủ tiêu chuẩn Basel II, đảm bảo quản lý từng công cụ theo bản chất rủi ro gắn liền với công cụ đó. Chiến lược các sổ của Khối Thị trường Tài chính cũng đã được ban hành. Theo đó từng danh mục đều phải quy định rõ chiến lược kinh doanh, công cụ hợp lệ, phân tích các rủi ro tiềm ẩn và chiến lược phòng vệ. Phương pháp định giá cũng đã được ban hành theo tiêu chuẩn IFRS, giúp cho Ngân hàng tính toán được giá trị hợp lý của các sản phẩm tài chính một cách chính xác.

Quy định xác định và phê duyệt hạn mức giao dịch của Ngân hàng đối với khách hàng là định chế tài chính được ban hành bởi Hội đồng quản trị, trong đó đưa ra quy định để xác định hạn mức cho các giao dịch có yếu tố rủi ro thị trường và rủi ro đối tác, đảm bảo tất cả mọi yếu tố rủi ro đều được cân nhắc trong quá trình cấp hạn mức cho đối tác.

Các loại rủi ro thị trường của Ngân hàng (bao gồm rủi ro tiền tệ, lãi suất, giá hàng hóa, quyền chọn, chênh lệch lợi suất và thanh khoản thị trường) đều được phân tích chuyên sâu, nhận diện, đo lường và quản lý bằng hệ thống các hạn mức nội bộ. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro bao gồm các báo cáo rủi ro định kỳ (chủ yếu là hàng ngày) và báo cáo các trường hợp vi phạm hạn mức.

Hệ thống hạn mức rủi ro thị trường được thiết lập dựa trên 2 phương pháp: từ trên xuống (top-down) dựa trên khẩu vị rủi ro của Ngân hàng, quy định của NHNN và các quy định của đối tác chiến lược và phương pháp từ dưới lên (bottom-up) dựa trên nhu cầu từ đơn vị kinh doanh và phân tích rủi ro-lợi nhuận.

Ngân hàng đã thực hiện tính toán vốn bù đắp cho rủi ro thị trường dựa trên tiêu chuẩn Basel II định kỳ hàng tháng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	Thời hạn định lại lãi suất								Tổng cộng Triệu đồng
	Quá hạn Triệu đồng	Không chịu lãi Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 - 6 tháng Triệu đồng	Từ 6 - 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 5 năm Triệu đồng	Trên 5 năm Triệu đồng	
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	2.459.321	-	-	-	-	-	-	2.459.321
Tiền gửi lại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	3.454.138	-	-	-	-	-	3.454.138
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác - gộp	-	-	13.211.392	4.048.768	2.186.595	622.340	28.457	-	20.097.552
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	1.571.141	-	-	-	-	-	1.571.141
Cho vay khách hàng - gộp	10.708.730	-	154.615.623	35.081.302	14.112.294	15.872.288	25.799.340	994.382	257.183.959
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	15.357	3.172.853	13.103.239	6.605.024	7.425.158	21.919.146	16.640.459	68.881.236
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	238.602	-	-	-	-	-	-	238.602
Tài sản cố định	-	1.922.972	-	-	-	-	-	-	1.922.972
Tài sản Cổ khác - gộp	50.289	25.688.253	-	-	-	-	-	-	25.738.542
Tổng tài sản	10.759.019	30.324.505	176.025.147	52.233.309	22.903.913	23.919.786	47.746.943	17.634.841	381.547.463
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	-	-	42	2.181	15.217	2.052	-	-	19.492
Tiền gửi và vay các Tổ chức tài chính, Tổ chức tín dụng khác	-	-	24.233.622	12.879.038	10.208.830	3.160.249	386.250	-	50.867.989
Tiền gửi của khách hàng	-	-	72.183.102	45.840.092	53.481.410	32.849.577	9.594.026	1.360	213.949.567
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	1.831.670	1.149.653	(319.754)	(910.698)	(1.705.201)	-	45.670
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	145.912	145.911	-	-	-	-	291.823
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.844.656	4.195.039	14.394.702	10.960.339	25.204.987	1.000.000	57.599.723
Các khoản nợ khác	-	12.175.660	-	46.403	-	-	-	-	12.222.063
Tổng nợ phải trả	-	12.175.660	100.239.004	64.258.317	77.780.405	46.061.519	33.480.062	1.001.360	334.996.327
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	10.759.019	18.148.845	75.786.143	(12.025.008)	(54.876.492)	(22.141.733)	14.266.881	16.633.481	46.551.136
Mức chênh lệch cảm với lãi suất ngoại bảng	-	-	-	387.022	309.062	(231.611)	(464.473)	-	-
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	10.759.019	18.148.845	75.786.143	(11.637.986)	(54.567.430)	(22.373.344)	13.802.408	16.633.481	46.551.136

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ (hay thường gọi là rủi ro tỷ giá) là rủi ro gây ra tổn thất cho Ngân hàng do các thay đổi bất lợi của giá trị hợp lý của các trạng thái khi tỷ giá biến động. Trạng thái ngoại hối cũng như các trạng thái vàng và kim loại quý khác có tiềm ẩn rủi ro tỷ giá. Rủi ro tỷ giá xuất hiện khi danh mục bao gồm các dòng tiền giao ngay hoặc dòng tiền tương lai bằng ngoại tệ. Rủi ro tỷ giá tiềm ẩn trên cả Sổ Kinh doanh và Sổ Ngân hàng. Rủi ro tỷ giá tác động trực tiếp tới bảng cân đối tài sản và bảng thu nhập khi các loại tài sản, nợ và thu nhập bằng ngoại tệ cần được chuyển đổi sang nội tệ.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ được quản lý bằng các công cụ hạn mức cho trạng thái mở ngoại tệ cho từng loại ngoại tệ cũng như tổng trạng thái mở ngoại tệ. Ngân hàng sẽ quản lý bằng cách thiết lập các hạn mức trạng thái mở của từng ngoại tệ phù hợp với chiến lược kinh doanh của Ngân hàng và quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Đồng Việt Nam là đồng tiền chính trong giao dịch của Ngân hàng; đồng Đô la Mỹ được giao dịch chủ yếu trên các khoản cho vay, tiền gửi và phái sinh; các loại ngoại tệ khác chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong tổng tài sản và nợ của Ngân hàng. Các trạng thái mở ngoại tệ được giám sát hàng ngày và các chiến lược phòng vệ được sử dụng để đảm bảo các trạng thái luôn trong hạn mức cho phép.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại *Thuyết minh số 46*.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	<i>EUR được quy đổi Triệu đồng</i>	<i>USD được quy đổi Triệu đồng</i>	<i>Vàng được quy đổi Triệu đồng</i>	<i>Các loại ngoại tệ khác quy đổi Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	207.336	155.355	169.520	295.781	827.992
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	231.707	-	-	231.707
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác - gộp	68.897	2.869.167	-	92.640	3.030.704
Cho vay khách hàng - gộp	5.220	4.425.006	-	-	4.430.226
Tài sản Có khác - gộp	7.176	8.205.686	-	32.337	8.245.199
Tổng tài sản	288.629	15.886.921	169.520	420.758	16.765.828
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay từ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các TCTC, TCTD khác	7.140	26.715.665	-	32.309	26.755.114
Tiền gửi của khách hàng	225.847	3.814.321	-	321.297	4.361.465
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	51.609	(19.876.381)	-	69.782	(19.754.990)
Phát hành giấy tờ có giá	-	6.912.874	-	-	6.912.874
Các khoản nợ khác	912	718.966	-	1.971	721.849
Tổng nợ phải trả	285.508	18.285.445	-	425.359	18.996.312
Trạng thái tiền tệ nội bảng	3.121	(2.398.524)	169.520	(4.601)	(2.230.484)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	10.632	(133.635)	-	(16.187)	(139.190)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	13.753	(2.532.159)	169.520	(20.788)	(2.369.674)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

(c) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi Ngân hàng không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của Ngân hàng; thậm chí có thể làm cho Ngân hàng bị phá sản.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Ngân hàng thực hiện quản lý thanh khoản của toàn ngân hàng và theo từng loại tiền chính (VND, USD) theo cơ chế, quy trình điều tiết, giám sát và quản lý thanh khoản được quy định cụ thể trong Chính sách và các Quy định, Quy trình về Quản lý Thanh khoản. Theo đó, quản trị rủi ro thanh khoản của ngân hàng được thực hiện thông qua sự phối hợp chặt chẽ giữa 3 Khối là: Khối Tài chính, Khối Quản trị rủi ro và Khối Thị trường tài chính. Trong đó, Khối Thị trường tài chính có vai trò chủ đạo trong việc quản lý thanh khoản ngắn hạn và Khối Tài chính có vai trò chủ đạo trong việc quản lý thanh khoản dài hạn trên cơ sở phù hợp và tuân thủ với khẩu vị rủi ro, chỉ tiêu rủi ro, chiến lược và chính sách quản trị rủi ro thanh khoản do Khối Quản trị rủi ro chịu trách nhiệm xây dựng.

Ngân hàng luôn duy trì một danh mục và khối lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, vàng, tiền gửi liên ngân hàng, trái phiếu Chính phủ và các tài sản khác có tính thanh khoản cao khác để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến hình ảnh của Ngân hàng. Trong từng thời kỳ, dựa trên cấu trúc về Tài sản Nợ - Tài sản Có của Ngân hàng mà Ngân hàng sẽ xây dựng các hạn mức chênh lệch thanh khoản cụ thể và tuân thủ nghiêm túc.

Ngân hàng hiểu rõ mối quan hệ qua lại của các rủi ro tín dụng, thị trường tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng. Ngân hàng nhận thức rõ ràng rủi ro thanh khoản đến từ hai phía của bảng cân đối tài sản Ngân hàng. Vì vậy, cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư, tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.

Ngân hàng áp dụng cả hai cách tiếp cận phổ biến về quản lý rủi ro thanh khoản là cách tiếp cận theo thời điểm và cách tiếp cận theo thời kỳ. Theo đó, Ngân hàng theo dõi hàng ngày tình hình tuân thủ các tỷ lệ an toàn về thanh khoản và đồng thời dự báo biến động của các dòng tiền tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng trong tương lai đảm bảo tại mọi thời điểm luôn tuân thủ đầy đủ các quy định của NHNN và các quy định nội bộ của Ngân hàng.

Các giới hạn rủi ro thanh khoản được thiết lập dựa trên kết quả dự báo thanh khoản của Ngân hàng trong hoàn cảnh bình thường cũng như trong các điều kiện căng thẳng trên thị trường. Ngân hàng định kỳ thực hiện các kịch bản căng thẳng thanh khoản khác nhau để kiểm tra khả năng đáp ứng thanh khoản của Ngân hàng trong các tình huống bất lợi. Đồng thời cũng ban hành quy định cụ thể về kế hoạch dự phòng thanh khoản (LCP), theo đó quy định rõ vai trò, trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân và quy trình phối hợp thực hiện ngay khi có dấu hiệu của một sự kiện căng thẳng thanh khoản có thể xảy ra.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	Quá hạn			Trong hạn				Tổng cộng Triệu đồng
	Trên 3 tháng Triệu đồng	Đến 3 tháng Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 đến 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm Triệu đồng	Trên 5 năm Triệu đồng	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	2.459.321	-	-	-	-	2.459.321
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	3.454.138	-	-	-	-	3.454.138
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các Tổ chức tín dụng khác - gộp	-	-	13.211.391	4.048.768	2.808.936	28.457	-	20.097.552
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	1.571.141	-	-	-	-	1.571.141
Cho vay khách hàng - gộp	7.339.782	3.368.948	29.398.881	27.900.214	73.017.395	87.246.635	28.912.104	257.183.959
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	432.208	1.671.482	14.775.693	34.760.244	17.241.609	68.881.236
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	238.602	238.602
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	415.378	1.507.594	1.922.972
Tài sản Cờ khác - gộp	50.289	-	13.942.507	2.803.683	8.942.063	-	-	25.738.542
Tổng tài sản	7.390.071	3.368.948	64.469.587	36.424.147	99.544.087	122.450.714	47.899.909	381.547.463
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	-	-	42	2.181	17.269	-	-	19.492
Tiền gửi và vay các Tổ chức tài chính, Tổ chức tín dụng khác	-	-	12.688.215	8.570.212	26.893.447	2.707.640	8.475	50.867.989
Tiền gửi của khách hàng	-	-	72.194.563	45.828.631	86.330.987	9.594.026	1.360	213.949.567
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	16.295	(9.097)	44.172	(5.700)	-	45.670
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	180	29.737	78.369	173.337	10.200	291.823
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.856.656	4.183.039	21.145.041	29.414.987	1.000.000	57.599.723
Các khoản nợ khác	-	-	11.096.186	322.571	750.269	53.037	-	12.222.063
Tổng nợ phải trả	-	-	97.852.137	58.927.274	135.259.554	41.937.327	1.020.035	334.996.327
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	7.390.071	3.368.948	(33.382.550)	(22.503.127)	(35.715.467)	80.513.387	46.879.874	46.551.136

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(d) Rủi ro giá cả thị trường khác

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng và các công ty con không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

42. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính hợp nhất chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của NHNN và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

- ▶ *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng khác, phát hành giấy tờ có giá và các khoản phải trả tài chính khác.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

► *Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

↳ Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, nếu và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	Giá trị ghi sổ						
	<i>Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh</i>	<i>Giữ đến ngày đáo hạn</i>	<i>Cho vay và phải thu</i>	<i>Sẵn sàng để bán</i>	<i>Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ</i>	<i>Tổng cộng giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	2.459.321	-	-	2.459.321	2.459.321
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	3.454.138	-	-	3.454.138	(*)
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các Tổ chức tín dụng khác - gộp	-	-	20.097.552	-	-	20.097.552	(*)
Chứng khoán kinh doanh - gộp	1.571.141	-	-	-	-	1.571.141	(*)
Cho vay khách hàng - gộp	-	-	257.183.959	-	-	257.183.959	(*)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán - gộp	-	-	-	67.786.907	-	67.786.907	(*)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn - gộp	-	1.094.329	-	-	-	1.094.329	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	238.602	-	238.602	(*)
Tài sản tài chính khác	203.526	47.172	20.227.996	1.982.170	-	22.460.864	(*)
	1.774.667	1.141.501	303.422.966	70.007.679	-	376.346.813	
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	-	-	-	-	19.492	19.492	(*)
Tiền gửi và vay các Tổ chức tài chính, Tổ chức tín dụng khác	-	-	-	-	50.867.989	50.867.989	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	213.949.567	213.949.567	(*)
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	45.670	-	-	-	-	45.670	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	291.823	291.823	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	57.599.723	57.599.723	(*)
Các khoản nợ khác	165.027	-	-	-	10.619.986	10.785.013	(*)
	210.697	-	-	-	333.348.580	333.559.277	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

43.1 Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Ngân hàng và các công ty con được tổ chức thành các bộ phận dựa trên các lĩnh vực sau:

Hoạt động ngân hàng và tín dụng:	Các sản phẩm, dịch vụ cung cấp cho khách hàng bao gồm: <ul style="list-style-type: none">- Nhận tiền gửi;- Cấp tín dụng;- Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản; và- Các hoạt động ngân hàng khác.
Hoạt động quản lý nợ và khai thác tài sản:	Hoạt động quản lý nợ và khai thác tài sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

43.1 Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày trong bảng sau:

	<i>Hoạt động ngân hàng và tín dụng Triệu đồng</i>	<i>Hoạt động quản lý nợ và khai thác tài sản Triệu đồng</i>	<i>Điều chỉnh nội bộ Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
I. Doanh thu				
1. Doanh thu lãi	49.696.668	1.698	(1.698)	49.696.668
<i>Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài</i>	<i>49.696.668</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>49.696.668</i>
<i>Doanh thu lãi từ nội bộ</i>	<i>-</i>	<i>1.698</i>	<i>(1.698)</i>	<i>-</i>
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	2.969.599	378.553	(378.418)	2.969.734
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	2.892.113	1.314	-	2.893.427
	55.558.380	381.565	(380.116)	55.559.829
II. Chi phí				
1. Chi phí lãi	(19.206.022)	-	1.698	(19.204.324)
<i>Chi phí lãi khách hàng bên ngoài</i>	<i>(19.204.324)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>(19.204.324)</i>
<i>Chi phí lãi nội bộ</i>	<i>(1.698)</i>	<i>-</i>	<i>1.698</i>	<i>-</i>
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(373.366)	(416)	-	(373.782)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(11.959.416)	(379.230)	378.418	(11.960.228)
	(31.538.804)	(379.646)	380.116	(31.538.334)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	24.019.576	1.919	-	24.021.495
Chi phí dự phòng rủi ro	(13.687.625)	-	-	(13.687.625)
Kết quả kinh doanh bộ phận	10.331.951	1.919	-	10.333.870
III. Tài sản				
1. Tiền mặt	2.459.321	-	-	2.459.321
2. Tài sản cố định	1.921.694	1.278	-	1.922.972
3. Tài sản khác	372.726.257	207.300	(102.014)	372.831.543
	377.107.272	208.578	(102.014)	377.213.836
IV. Nợ phải trả				
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	330.766.228	-	(80.145)	330.686.083
2. Nợ phải trả nội bộ	533.240	12.618	-	545.858
3. Nợ phải trả khác	3.752.471	33.784	(21.869)	3.764.386
	335.051.938	46.403	(102.014)	334.996.327

43.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Ngân hàng và các công ty con chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Ngân hàng và các công ty con không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt do Ngân hàng và các công ty con hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng nhận định rằng Ngân hàng và các công ty con chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý. Theo đó, Ngân hàng không cần phải trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. THUYẾT MINH VỀ BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Lợi nhuận trước thuế hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con Quý IV năm 2019 tăng 61.315 triệu đồng so với lợi nhuận trước thuế Quý IV năm 2018, tương đương 1,99% do các nguyên nhân sau:

	<i>Lợi nhuận trước thuế</i> <i>Triệu đồng</i>
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập lãi thuần	1.551.417
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	419.112
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	255.517
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	99.255
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	344.053
Giảm lợi nhuận do giảm thu nhập thuần từ hoạt động khác	(1.620.825)
Giảm lợi nhuận do tăng chi phí hoạt động	(351.178)
Giảm lợi nhuận do tăng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(636.036)
	<u>61.315</u>

45. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

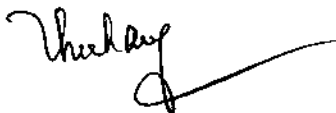
46. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
AUD	16.232	16.338
CAD	17.749	17.015
CHF	23.908	23.565
CNY	3.312	3.368
DKK	3.160	3.160
EUR	25.804	26.566
GBP	30.396	29.476
JPY	213	210
NZD	17.249	17.249
SEK	3.078	3.078
SGD	17.192	16.975
THB	640	640
USD	23.175	23.220
XAU (*)	418.950	365.000

(*) Đây là tỷ giá cho 0,01 lượng vàng

Người lập: 

Người kiểm soát:







Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
 Kế toán Trưởng

Bà Lê Hoàng Khánh An
 Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Đức Vinh
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 1 năm 2020